

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

*Báo cáo tài chính hợp nhất
cho giai đoạn tài chính Quý 2 năm 2015*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/04/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		489,865,558,065	482,315,367,286
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	39,826,737,527	382,695,142,234
1. Tiền	111		39,826,737,527	382,695,142,234
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.03	5,736,046,440	
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1,393,735,640	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(272,689,200)	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4,615,000,000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		305,286,096,411	99,620,225,052
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	165,044,245,681	99,076,233,600
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11,246,971,861	145,184,839
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	50,000,000,000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	90,808,385,600	400,806,613
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(11,813,506,731)	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.06		
IV. Hàng tồn kho	140	V.08	123,791,552,592	-
1. Hàng tồn kho	141		123,868,305,792	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(76,753,200)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15,225,125,094	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	4,387,937,857	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9,452,373,757	
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		1,384,813,481	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.13		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		396,873,641,473	75,444,009,095
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,850,827,373	600,827,373
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	1,850,827,373	600,827,373
II. Tài sản cố định	220		60,308,187,698	70,977,923
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	60,217,187,697	70,977,923
- Nguyên giá	222		92,683,085,062	317,496,200
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(32,465,897,365)	(246,518,277)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	91,000,001	-
- Nguyên giá	228		179,622,500	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(88,622,499)	
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	2,690,767,739	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2,690,767,739	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		44,298,038,461	74,635,077,600
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		45,440,062,486	74,635,077,600
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1,142,024,025)	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		287,725,820,201	137,126,199
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	3,091,610,139	137,126,199
5. Lợi thế thương mại	269		284,634,210,062	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		886,739,199,538	557,759,376,381



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2015	01/04/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		427,296,346,371	146,390,470,328
I. Nợ ngắn hạn	310		325,819,280,587	77,176,992,728
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	173,880,186,869	73,537,152,023
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		42,861,022,410	89,190,883
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	12,030,318,509	2,733,501,207
4. Phải trả người lao động	314		379,818,366	10,000,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	8,325,758,272	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	18,834,965,563	27,148,615
10. Vay và nợ tài chính ngắn hạn	320	V.14	75,436,351,713	780,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(5,929,141,114)	
II. Nợ dài hạn	330		101,477,065,784	69,213,477,600
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	18,943,958,475	4,213,477,600
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	82,533,107,309	65,000,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		459,442,853,167	411,368,906,053
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	459,442,853,167	411,368,906,053
I. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		407,000,000,000	407,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		407,000,000,000	407,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		18,373,142,696	
- Lợi nhuận chưa phân phối lấy kể đến cuối kỳ trước	421a		17,858,745	17,858,745
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		18,355,283,952	4,351,047,308
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		34,069,710,470	
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		886,739,199,538	557,759,376,381

Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Lập ngày 13 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thu Hiền

Hoàng Thị Minh Châu

Nguyễn Thế Tài

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL01	178,551,019,702
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		37,252,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		178,513,767,702
4. Giá vốn hàng bán	11	VL02	153,486,396,736
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		25,027,370,966
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL03	16,998,281,076
7. Chi phí tài chính	22	VL04	5,942,985,153
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		4,733,044,954
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		4,647,459,025
9. Chi phí bán hàng	25	VL05	1,959,661,894
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VL05	20,227,734,821
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18,542,729,199
12. Thu nhập khác	31		374,198,809
13. Chi phí khác	32		358,953,125
14. Lợi nhuận khác	40		15,245,684
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18,557,974,883
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL07	5,831,493,869
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12,726,481,014
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		14,004,236,643
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1,277,755,629)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VL08	344
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		

Người lập biên



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Minh Châu

Lập, ngày 15 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thế Tài

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18,557,974,883
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6,606,152,200
- Các khoản dự phòng	03		7,056,610,189
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục	04		
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(21,645,740,101)
- Chi phí lãi vay	06		4,733,044,954
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		15,308,042,126
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(14,475,690,161)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(4,031,194,577)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		63,876,866,113
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		1,448,749,404
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		(16,000,000)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3,561,441,686)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(41,078,180)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		58,508,253,039
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(31,121,343,640)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(50,000,000,000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(332,145,212,303)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16,387,549,428
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(396,879,006,515)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
3. Tiền thu từ đi vay	33		71,182,175,362
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(75,679,826,593)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4,497,651,231)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(342,868,404,707)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		382,695,142,234
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		39,826,737,527

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Minh Châu



Lập ngày 08 tháng 08 năm 2015

Cố Tổng Giám đốc

BAMBOO
CAPITAL

Nguyễn Thế Tài

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bamboo Capital tiền thân là Công ty Cổ phần Thủ Phủ Tre hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311315789 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07/11/2011 và thay đổi lần thứ 13 ngày 13/03/2015.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 407.000.000.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2015: 407.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 14, Tòa nhà Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q. 1, TP. HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản). Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận. Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (trừ gia công cơ khí), tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Lắp trình máy vi tính. Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính. Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động khác liên quan. Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Bán buôn cao su mủ côm, phân bón (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng**5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính****6. Cấu trúc Công ty**

Tổng số các Công ty con:	4	Công ty
- Số lượng các Công ty con được hợp nhất:	4	Công ty
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất:	-	Công ty

a. Danh sách các Công ty con hợp nhất báo cáo

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải (Tracodi)	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP HCM	68.01%
Công ty CP Phát Triển Nguyễn Hoàng	Khu TTCN Nhơn Hòa, P. Nhơn Hòa, TX An Nhơn, Bình Định	90.00%
Công ty CP Thành Phúc	Lô D4, D5, D9, D10 – KCN Đông Bắc Sông Cầu, TX Sông Cầu, Phú Yên	90.00%
Công ty CP Phú Thuận	42/2 Nguyễn Đình Khôi, Phường 4, Quận Tân Bình, TP HCM	50.20%

b. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH LD KT CB VLXD An Giang	Ấp Sà Lon, Xã Lương Phú, Huyện Trí Tôn, An Giang	34.69%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Giai đoạn tài chính của báo cáo tài chính này từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán**1. Chế độ kế toán**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp bao hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền****a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo nguyên tắc:

- Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá tỷ giá giao dịch thực tế;
- Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

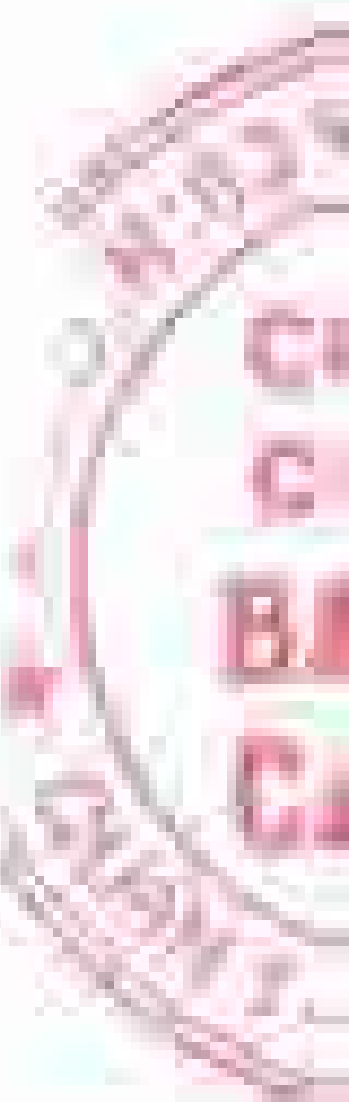
Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn năng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:



- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng ký hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đi động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng khoản đầu tư nắm giữ: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán, nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

CÔNG TY
IN
DO
AL
CHÍNH

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: bình quân gia quyền,

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chi tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư chỉ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tở thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tở sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức; lợi nhuận của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp; doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị mất mát; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quá biểu, tặng bâng tiền, hiện vật ...



14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính; chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác ...

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

1157
IG T
PHÁ
VDC
PITA
PHO

19. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất**a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua một lần mua**

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con và phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua phải được loại trừ hoàn toàn, theo nguyên tắc:

- Công ty mẹ phải ghi nhận tài sản, nợ phải trả của công ty con theo giá trị hợp lý tại ngày mua;
- Công ty mẹ phải ghi nhận riêng rẽ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua.
- Công ty mẹ ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý cao hơn giá trị ghi sổ; Ghi nhận tài sản thuế hoãn lại đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý nhỏ hơn giá trị ghi sổ;

Khoản lợi thế thương mại hoặc khoản lãi phát sinh từ giao dịch mua sẽ trong quá trình mua công ty con (nếu có) được ghi nhận đồng thời khi loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con.

b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát". Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con. Thu nhập của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được phản ánh trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát - Mã số 62".

Khi xác định giá trị phần lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ phải loại trừ ảnh hưởng của:

- Cổ tức ưu đãi phải trả;
- Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trích lập trong kỳ.

Ngoài những điều trên, lợi ích cổ đông không kiểm soát còn bị ảnh hưởng bởi các giao dịch nội bộ khác.

c. Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty Con

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu (không ghi nhận như lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ). Trong trường hợp này, công ty mẹ không thực hiện việc ghi nhận tài sản thuần của công ty con theo giá trị hợp lý như tại thời điểm kiểm soát công ty con.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, trước khi thực hiện việc loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ và công ty con, kế toán phải thực hiện một số điều chỉnh đối với giá phí khoản đầu tư của công ty mẹ trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

d. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

- Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho trong nội bộ tập đoàn

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

[Chức vụ và chữ ký]

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2015

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2015	01/04/2015
- Tiền mặt	3.792.885.103	3.546.625
- Tiền gửi ngân hàng	36.033.852.422	382.691.595.609
Tiền gửi VND	34.771.692.741	382.689.445.664
Tiền gửi ngoại tệ	1.262.159.681	2.149.945
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Tổng cộng	39.826.737.527	382.695.142.234

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG**a. Phải thu khách hàng ngắn hạn**

	30/06/2015	01/04/2015
+ CTY TNHH MTV NÔNG NGHIỆP ĐỨC LONG GIA LAI	165.044.245.681	99.076.233.600
+ CTY TNHH PHÚ THẠNH GIA	18.831.780.000	46.423.760.000
+ NGUYỄN THỊ LỆ HÒA	-	46.811.973.600
+ VŨ THỊ HẢI	6.958.798.000	
+ PHẠM THỊ HIỀN	12.118.000.000	
+ NGUYỄN THỊ ĐIỂM	12.118.000.000	
+ TRẦN VĂN PHƯƠNG	10.268.000.000	
+ NGUYỄN VĂN HỨC	12.118.000.000	
+ CN TỔNG CÔNG TY 6	2.807.370.897	
+ BQL KTKD KDC PHỐ CHỢ AN SƠN	6.994.723.669	
+ TỔNG CÔNG TY GIẤY - ĐÁP NAM GT 15	6.224.832.778	
+ BAN QUẢN LÝ CÁC DỰ ÁN CÔNG TRÌNH LONG AN	3.009.613.491	
+ CÔNG TY TNHH HOÀNG PHÁT	10.973.395.001	
+ CÔNG TY CP XD ĐT & KHAI THÁC KHOẢNG SÀN THẮNG LONG	19.106.788.102	
+ CÔNG TY TNHH TUẤN PHONG	6.004.981.550	
+ CÔNG TY TNHH TIẾN PHONG	2.879.651.270	
+ CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC	22.512.310.923	5.840.500.000

b. Phải thu khách hàng dài hạn**c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

3. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2015			01/04/2015		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu	1,393,735,640	1,121,046,440	272,689,200			
Chi tiết số dư như sau:						
+ Công ty CP Bảo Hiểm Dầu Khí	120,933,200	120,933,200				
+ Công ty CP Nhiệt Điện Bà Rịa	53,000,000	53,000,000				
+ Công ty CP Dược Phẩm VINAPHAM	445,939,200	194,400,000	251,539,200			
+ Công ty CP Cơ Khí An Giang	451,655,840	451,655,840				
+ Công ty CP Viễn Liên	41,177,400	41,177,400				
+ Công ty CP Cảng Đoạn Xá	214,650,000	209,700,000	4,950,000			
+ Công ty CP Đạm Phú Mỹ	45,900,000	29,700,000	16,200,000			
+ Công ty CP Vật Tư Kỹ Thuật Cần Thơ	20,480,000	20,480,000				
Tổng cộng	1,393,735,640	1,121,046,440	272,689,200			
b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
	30/06/2015			01/04/2015		
	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ		Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ	
b.1 Ngắn hạn:						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
+ NH TMCP Công Thương VN - CN Phú Tài	4,615,000,000	4,615,000,000				
b.2 Dài hạn:						
Tổng cộng	4,615,000,000	4,615,000,000				

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2015			01/04/2015		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	66,988,600,000	66,988,600,000	-
+ Công ty CP TM Giải Pháp Tre				138,000,000	138,000,000	-
+ Công ty CP DV Hợp Điểm				1,070,600,000	1,070,600,000	-
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải (Tracodi)				65,780,000,000	65,780,000,000	-
- Đầu tư vào các đơn vị khác	40,792,603,461	44,298,038,461	1,142,024,025	7,646,477,600	7,646,477,600	-
+ Công ty CP TM Giải Pháp Tre	238,000,000	238,000,000	-			
+ Công ty CP DV Hợp Điểm	970,600,000	970,600,000	-			
+ Công ty CP KTKS Bắc Hà (*)	4,213,477,600	4,213,477,600	-	4,213,477,600	4,213,477,600	-
+ Công ty CP KTKS Bắc Hà	3,133,000,000	3,133,000,000	-	3,133,000,000	3,133,000,000	-
+ Công ty TNHH DV BV Trường Thành Đại Nam	280,000,000	280,000,000	-	280,000,000	280,000,000	-
+ Công ty CP Renatus	20,000,000	20,000,000	-	20,000,000	20,000,000	-
+ Công ty LD SX VLXD An Giang (**)	9,726,558,216	14,374,017,241	-			
+ Công ty LD TV Thiết kế và XD Folec (***)	1,142,024,025		1,142,024,025			
+ Công ty Taxi Việt Nam (***)	15,068,943,620	15,068,943,620	-			
+ Hợp tác đầu tư (****)	6,000,000,000	6,000,000,000	-			
Tổng cộng	40,792,603,461	44,298,038,461	1,142,024,025	74,635,077,600	74,635,077,600	

(*) Đây là khoản đầu tư mua cổ phần của Công ty CP Khai thác Khoáng sản Bắc Hà theo các hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty với các cá nhân. Công ty sẽ làm trung gian đầu tư và nắm giữ cổ phần theo yêu cầu của các cá nhân ủy thác trên từng hợp đồng. Sau thời gian ủy thác, Công ty sẽ chuyển nhượng lại cho bên ủy thác. Chi tiết được thuyết minh tại Thuyết minh V.18-Các khoản phải trả dài hạn.

(**) Đây là khoản đầu tư của Công ty con - Công ty Tracodi. Cụ thể:

- Công ty TNHH LD KT CB VLXD An Giang: Tracodi chiếm 51% vốn điều lệ, nhưng theo điều lệ Tracodi không có quyền phủ quyết.
- Công ty LD TVTK và XD Folec: Tracodi chiếm 4% vốn điều lệ. Công ty này đã giải thể theo Quyết định số 0106/09/QĐ-FV ngày 01/06/2009.
- Công ty Taxi Việt Nam: Tracodi chiếm 30% vốn điều lệ.

(****) Góp vốn hợp tác kinh doanh để thực hiện dự án Khu nhà ở Đông Dương theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2014/TP-DD, giữa Công ty Cổ phần Thành Phúc với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đông Dương.

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2015	01/04/2015
<i>a. Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>	<u>50,000,000,000</u>	<u>-</u>
- Vô Thị Thu Hằng (*)	50,000,000,000	-
<i>b. Phải thu về cho vay dài hạn</i>		
Tổng cộng	<u><u>50,000,000,000</u></u>	<u><u>-</u></u>

(*) Theo hợp đồng vay vốn số 04/2015/HĐVV-BCG-DN ngày 22/05/2015, thời hạn cho vay 6 tháng; lãi suất 8%/năm.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2015		01/04/2015	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
<i>a. Phải thu ngắn hạn khác</i>	<u>90,808,385,600</u>	<u>-</u>	<u>400,806,613</u>	<u>-</u>
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2,478,406,514	-	-	-
- Phải thu bảo hiểm của người lao động	22,393,324	-	-	-
- Dự thu lãi tiền cho vay	373,154,167	-	-	-
- Tạm ứng	63,382,067,718	-	35,364,369	-
- Ký cược, ký quỹ	2,993,437,452	-	6,000,000	-
- Cho mượn	18,784,292,223	-	188,100,500	-
+ Công ty TNHH DV BV Trường Thành Đại Nam	-193,000,000	-	-	-
+ Bà Trần Thị Tường Vân	2,450,000,000	-	-	-
+ Liên doanh Vina Taxi	16,141,292,223	-	-	-
- Phải thu khác	2,774,634,203	-	171,341,744	-
<i>b. Phải thu dài hạn khác</i>	<u>1,850,827,373</u>	<u>-</u>	<u>600,827,373</u>	<u>-</u>
- Ký cược, ký quỹ	1,850,827,373	-	600,827,373	-
Tổng cộng	<u><u>92,659,212,973</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>1,001,633,986</u></u>	<u><u>-</u></u>

6. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2015		01/04/2015	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
- Hàng tồn kho	-	-	-	-
Tổng cộng	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>

7. NỢ XẤU

	30/06/2015		01/04/2015	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị đã trích dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị đã trích dự phòng</i>
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	20,408,823,160	11,813,506,731	-	-
<i>Trong đó:</i>				
+ Các khoản phải thu khách hàng	15,923,221,997	8,886,234,131	-	-
+ Các khoản trả trước người bán	1,368,828,880	745,532,000	-	-
+ Các khoản tạm ứng cho đội thi công	3,116,772,283	2,181,740,600	-	-
+ Các khoản tài sản thiếu chờ xử lý	-	-	-	-
Tổng cộng	<u><u>20,408,823,160</u></u>	<u><u>11,813,506,731</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015		01/04/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	49,250,354,909			
- Công cụ, dụng cụ	36,345,182			
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	35,798,960,138			
- Thành phẩm	4,707,495,279			
- Hàng hóa	34,075,150,284	76,753,200		
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	123,868,305,792	76,753,200	-	-

9. TÀI SẢN DỒ ĐANG DÀI HẠN

	30/06/2015	01/04/2015
- Xây dựng cơ bản dở dang		
+ Dự án Trung tâm TM Củ Chi	2,589,707,634	
+ Dự án Khu du lịch	101,060,105	
Tổng cộng	2,690,767,739	-



10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm				317,496,200		317,496,200
2. Số tăng trong năm	31,542,582,771	48,517,274,344	10,971,292,312	2,984,562,836	969,240,310	94,984,952,573
- Mua trong năm	364,980,000	26,281,818,182	4,474,545,458			31,121,343,640
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	31,177,602,771	22,235,456,162	3,877,383,143	2,984,562,836	969,240,310	61,244,245,222
- Tăng khác			2,619,363,711			2,619,363,711
3. Số giảm trong năm	-	-	-	(2,619,363,711)	-	(2,619,363,711)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	(2,619,363,711)	-	-
4. Số dư cuối năm	31,542,582,771	48,517,274,344	10,971,292,312	682,695,325	969,240,310	92,683,085,062
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm				227,987,424		227,987,424
2. Khấu hao trong năm	12,063,673,505	15,951,303,800	3,785,570,575	1,024,238,290	155,500,819	32,980,286,990
- Khấu hao tăng trong năm	733,254,850	1,051,849,316	495,720,146	63,995,168	51,833,606	2,396,653,087
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	11,330,418,655	14,899,454,484	2,547,473,380	960,243,122	103,667,213	29,841,256,854
- Tăng khác			742,377,049			742,377,049
3. Giảm trong năm	-	-	-	(742,377,049)	-	(742,377,049)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	(742,377,049)	-	-
4. Số dư cuối năm	12,063,673,505	15,951,303,800	3,785,570,575	509,848,665	155,500,819	32,465,897,365
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	89,508,776	-	89,508,776
2. Tại ngày cuối năm	19,478,909,266	32,565,970,544	7,185,721,737	172,846,660	813,739,491	60,217,187,697

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

3,326,190,857 VND

II. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

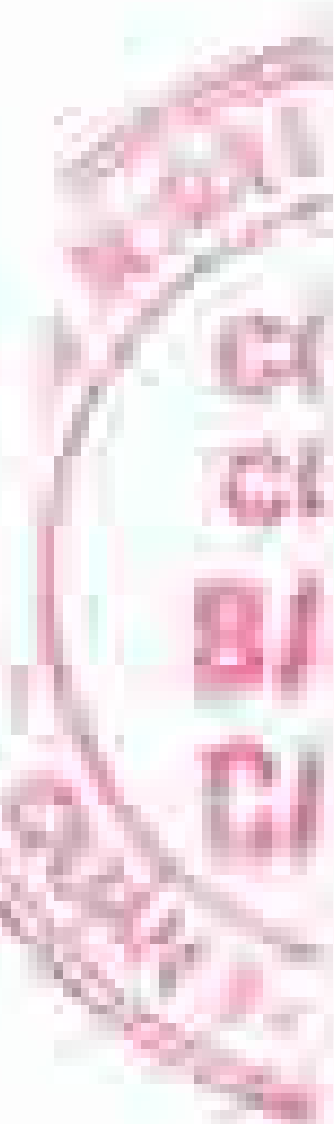
Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
2. Số tăng trong năm	-	-	-	179,622,500	179,622,500
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	179,622,500	179,622,500
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	-	-	179,622,500	179,622,500
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
2. Khấu hao trong năm	-	-	-	88,622,499	88,622,499
- Khấu hao tăng trong năm	-	-	-	13,999,999	13,999,999
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	74,622,500	74,622,500
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	-	-	88,622,499	88,622,499
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
2. Tại ngày cuối năm	-	-	-	91,000,001	91,000,001

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/04/2015</u>
<i>a. Ngắn hạn</i>	<u>4,387,937,857</u>	<u>137,126,199</u>
- Chi phí CCDC xuất dùng	57,343,025	137,126,199
- Chi phí đi vay	4,330,594,832	
- Chi phí khác		
<i>b. Dài hạn</i>	<u>3,091,610,139</u>	-
- Chi phí CCDC xuất dùng	3,091,610,139	
- Chi phí khác		
Tổng cộng	<u><u>7,479,547,996</u></u>	<u><u>137,126,199</u></u>

13. TÀI SẢN KHÁC

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/04/2015</u>
<i>a. Ngắn hạn</i>	-	-
<i>b. Dài hạn</i>	-	-
Tổng cộng	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>



14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/04/2015		Phát sinh		30/06/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	780,000,000	780,000,000	76,436,351,713	1,780,000,000	75,436,351,713	75,436,351,713
+ Ông Nguyễn Văn Chương (1)	780,000,000	780,000,000		780,000,000	-	-
+ Bà Hồ Thị Anh Lan (2)			1,000,000,000	1,000,000,000	-	-
- Tăng do Hợp nhất kinh doanh						
+ Bà Bùi Thị Hiếu (3)			3,351,746,910		3,351,746,910	3,351,746,910
+ NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Phú Tài (4)			26,801,911,726		26,801,911,726	26,801,911,726
+ NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Phú Tài (4)			28,605,486,635		28,605,486,635	28,605,486,635
+ NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Phú Tài (5)			14,982,789,817		14,982,789,817	14,982,789,817
+ Cá nhân khác			1,694,416,625		1,694,416,625	1,694,416,625
b. Vay dài hạn	65,000,000,000	65,000,000,000	17,533,107,309		82,533,107,309	82,533,107,309
+ Trái phiếu thông thường (6)	65,000,000,000	65,000,000,000			65,000,000,000	65,000,000,000
- Tăng do Hợp nhất kinh doanh						
+ Quỹ ĐT PT Long An - Thi công CT839 (7)			2,018,617,000		2,018,617,000	2,018,617,000
+ ComfortDelGro (S.E.ASIA) Pte Ltd(8)			2,123,553,859		2,123,553,859	2,123,553,859
+ NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Phú Tài (9)			11,818,686,450		11,818,686,450	11,818,686,450
+ NH TMCP Á Châu			243,058,000		243,058,000	243,058,000
+ Cá nhân khác			1,329,192,000		1,329,192,000	1,329,192,000
Cộng	65,780,000,000	65,780,000,000	93,969,459,022	1,780,000,000	157,969,459,022	157,969,459,022

(1) Theo hợp đồng vay vốn số 01/2015/HĐVV-BCG-DN ngày 27/03/2015, Công ty vay của Ông Nguyễn Văn Chương, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay là 0,63%/tháng.

(2) Theo hợp đồng vay vốn số 02/2015/HĐVV-BCG-DN ngày 01/04/2015, Công ty vay của Bà Hồ Thị Anh Lan, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay là 0,63%/tháng.

(3) Đây là khoản vay Bà Bùi Thị Hiếu của Công ty Tracodi để thanh toán nợ khách hàng thi công các công trình khu vực Quảng Nam.

(4) Đây là các khoản vay từ ngân hàng thương mại theo các Hợp đồng tín dụng từng lần của Công ty con - Công ty CP Nguyễn Hoàng, thời gian đáo hạn là 08 tháng kể từ ngày rút vốn. Các khoản vay được rút bằng đồng Việt Nam hoặc đồng Đô la Mỹ, được dùng để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất các khoản vay bằng đồng Việt Nam và đồng Đô la Mỹ lần lượt là 7%/năm và 4,5%/năm, được quy định trên từng giấy nhận nợ tại ngày rút vốn.

(5) Đây là các khoản vay từ ngân hàng thương mại theo Hợp đồng tín dụng số 542/2014/000893-HĐTDHM/NHCT-542-THANHPHUC ngày 15/07/2014 của Công ty con - Công ty CP Thành Phúc, thời gian đáo hạn là 12 tháng kể từ ngày rút vốn. Các khoản vay được rút bằng đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ, được dùng để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất các khoản vay bằng đồng Việt Nam và Đô la Mỹ lần lượt là 8%/năm và 4,5%/năm, được quy định trên từng giấy nhận nợ tại ngày rút vốn.

(6) Theo hợp đồng mua trái phiếu số 02/2015/HĐMTP ngày 25/03/2015 giữa Công ty và Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội. Công ty đã phát hành 65 trái phiếu thông thường, mệnh giá là 1 tỷ đồng/trái phiếu, lãi suất 11%/năm, kỳ hạn từ ngày 26/03/2015 đến 25/03/2017.

(7) Đây là khoản vay Quỹ đầu tư phát triển Tỉnh Long An của Công ty Tracodi để thi công công trình ĐT.839, lãi suất 8,5%, thời hạn vay 3 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

(8) Đây là khoản vay ComfortDelGro (S.E.ASIA) Pte Ltd của Công ty Tracodi để góp vốn vào Công ty Taxi Việt Nam với lãi suất 0%.

(9) Vay theo Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 490/HĐTD ngày 28/11/2014 để thực hiện dự án “Đầu tư nhà máy khai thác sản xuất đá thông thường”. Số tiền vay là 13 tỷ đồng, thời hạn vay là 58 tháng trong đó: thời gian ân hạn là 03 tháng, thời gian thu hồi nợ là 55 tháng.

15. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2015		01/04/2015	
	Giá trị	Số cổ khả năng trả nợ	Giá trị	Số cổ khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn:	173,880,186,869	173,880,186,869	73,537,152,023	73,537,152,023
- CTY TNHH MTV NÔNG NGHIỆP ĐỨC LONG GIA LAI	26,571,100,000	26,571,100,000	26,571,100,000	26,571,100,000
- CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI	67,448,190,000	67,448,190,000	46,414,000,000	46,414,000,000
- MITKAMNAKON (BANGKOK) LTD., PART	7,313,645,626	7,313,645,626		
- CÔNG TY TNHH & AL CHUONG NONGKOP	2,198,969,531	2,198,969,531		
- CÔNG TY CP XD&DT KHAI THÁC KS THẮNG LONG	29,721,709,931	29,721,709,931		
- CÔNG TY TNHH HOÀNG PHÁT	3,493,042,780	3,493,042,780		
- CÔNG TY TNHH TIỀN PHONG	2,849,528,150	2,849,528,150		
- CÔNG TY CP SỮA VIỆT NAM	27,577,724,298	27,577,724,298		
- CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC	6,706,276,553	6,706,276,553	552,052,023	552,052,023
b. Dài hạn:	-	-	-	-
Cộng	173,880,186,869	173,880,186,869	73,537,152,023	73,537,152,023

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d. Phải trả người bán là các bên liên quan

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	01/04/2015	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	30/06/2015
a. Phải nộp	2,733,501,207	9,354,700,941	57,883,640	12,030,318,508
Thuế giá trị gia tăng	1,457,462,835	4,136,624		1,461,599,459
Thuế nhập khẩu				
Thuế xuất khẩu				
Thuế tiêu thụ đặc biệt				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,262,232,874	5,831,493,869	41,078,180	7,052,648,563
Thuế thu nhập cá nhân	13,805,498	14,620,333	13,805,460	14,620,371
Thuế khác		3,504,450,115	3,000,000	3,501,450,115
b. Phải thu	-	87,303,491	1,472,116,972	(1,384,813,481)
Thuế giá trị gia tăng			226,435,035	(226,435,035)
Thuế nhập khẩu				
Thuế xuất khẩu				
Thuế tiêu thụ đặc biệt				
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
Thuế thu nhập cá nhân		87,303,491	197,840,200	(110,536,709)
Thuế khác			1,047,841,737	(1,047,841,737)
Cộng	2,733,501,207	9,442,004,432	1,530,000,612	10,645,505,028

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/04/2015</u>
a. Ngắn hạn	6,419,091,605	-
- Trích trước chi phí tiền lương	261,896,000	
- Chi phí thời gian ngừng kinh doanh		
- Tạm trích chi phí giá vốn hàng hóa, thành phẩm	6,157,195,605	
- Trích trước, chi phí, điện nước		
- Chi phí phải trả khác		
b. Dài hạn	1,906,666,667	-
- Lãi vay, trái phiếu	1,906,666,667	
Cộng	<u>8,325,758,272</u>	<u>-</u>

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/04/2015</u>
a. Ngắn hạn	18,834,965,563	27,148,615
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- KPCD, BHXH, BHYT, BHTN	134,279,229	27,148,615
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	18,700,686,334	
<i>Trong đó:</i>		
+ Nguyễn Thế Tài		
+ Nguyễn Hồ Nam		
+ Công ty CP TM Giải pháp Tre		
+ Kiều Quốc Dũng	500,000,000	
+ Công ty CP PT Nguyễn Hoàng	110,000,000	
+ Tiền công trình cho đối thủ công	9,434,400,761	
+ Hoạt động xuất khẩu	953,182,498	
+ Công ty Trường Thành		
+ Kou Kok Yow	4,543,350,000	
+ Đặng Thị Phương Hoa	1,370,000,000	
+ Khác	1,789,753,075	
b. Dài hạn	18,943,958,475	4,213,477,600
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	18,943,958,475	4,213,477,600
+ Đỗ Thị Minh Đức		
+ Nguyễn Hồ Nam (*)	212,091,600	212,091,600
+ Nguyễn Viết Cường (*)	540,840,000	540,840,000
+ Nguyễn Đức Vinh (*)	144,280,000	144,280,000
+ Đỗ Giảng Hương (*)	276,420,000	276,420,000
+ Mai Thị Mai (*)	510,700,000	510,700,000
+ Công ty CP DV Bảo vệ Đạt Nam (*)	200,000,000	200,000,000
+ Trương Anh Thư (*)	2,329,146,000	2,329,146,000
+ Tổng Cty ĐT và KD Vốn Nhà Nước	3,213,038,810	
+ Các khoản liên quan NM Bớt giấy Phương Nam	11,517,442,065	
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

(*) Số dư tại ngày 30/06/2015 là khoản phải trả từ các hợp đồng ủy thác của các cá nhân, tổ chức để thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư mua 326.500 CP Công ty CP Khai thác Khoáng sản Bắc Hà.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn Trái phiếu chuyển đổi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
a. Số dư đầu kỳ trước	21,600,000,000	-	-	17,858,745	-	21,617,858,745
Tăng trong kỳ trước	385,400,000,000	-	-	4,351,047,308	-	389,751,047,308
Trong đó:						
- Tăng vốn trong kỳ trước	385,400,000,000					
- Lợi nhuận tăng trong năm trước				4,351,047,308		385,400,000,000
Giảm trong kỳ trước	-	-	-	-	-	4,351,047,308
Trong đó:						
- Lợi nhuận giảm trong kỳ trước						-
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HĐCĐ						-
- Chia cổ tức						-
- Giảm khác						-
b. Số dư đầu kỳ này	407,000,000,000	-	-	4,368,906,053	-	411,368,906,053
Tăng trong kỳ này	-	-	-	14,004,236,643	34,069,710,470	14,004,236,643
Trong đó:						
- Tăng vốn trong kỳ này						-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ này				14,004,236,643		14,004,236,643
- Tăng do hợp nhất Công ty con					34,069,710,470	34,069,710,470
Giảm trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Trong đó:						
- Lợi nhuận giảm trong kỳ này						-
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HĐCĐ						-
- Chia cổ tức						-
- Giảm khác						-
c. Số dư cuối kỳ này	407,000,000,000	-	-	18,373,142,696	34,069,710,470	459,442,853,166

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/04/2015</u>
- Nguyễn Hồ Nam	24,166,940,000	367,904,400,000
- Trần Thị Kiều Tiên	69,047,060,000	
- Nguyễn Tuấn Đức	5,461,000,000	5,461,000,000
- Nguyễn Thế Tài	22,900,000,000	3,904,400,000
- Công ty TNHH MTV Trường Thành Việt Nam	4,300,000,000	6,450,000,000
- Nguyễn Đăng Hải	480,000,000	21,070,000,000
- Nguyễn Thanh Hùng	300,000,000	2,210,200,000
- Tổ chức, cá nhân khác	280,345,000,000	
Cộng	407,000,000,000	407,000,000,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	407,000,000,000	21,600,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	385,400,000,000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	407,000,000,000	407,000,000,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/04/2015</u>
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40,700,000	40,700,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40,700,000	40,700,000
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40,700,000	40,700,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40,700,000	40,700,000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đồng/cổ phiếu.

e. Cổ tức

- *Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:*
 - + *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông;*
 - + *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi;*
- *Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận;*

f. Các quỹ của doanh nghiệp

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/04/2015</u>
a. Tài sản thuê ngoài		
b. Tài sản nhận giữ hộ		
c. Ngoại tệ các loại		
- USD	4,182.16	
- EUR	606.35	
- JPY	679,340	
d. Vàng tiền tệ		
đ. Nợ khó đòi đã xử lý (*)	10,865,430,489	
e. Các thông tin khác		

(*) Phát sinh do hợp nhất kinh doanh từ Công ty con - Công ty Tracodi.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đơn vị tính: VND

a. Doanh thu

- + Doanh thu cung cấp dịch vụ, hàng hóa
- + Doanh thu hợp đồng xây dựng
- + Doanh thu khai thác đá

Quý 2/2015
178,551,019,702
178,551,019,702

b. Các khoản giảm trừ doanh thu

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

37,252,000

37,252,000

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn dịch vụ, hàng hóa đã bán
- Giá vốn xây lắp
- Giá vốn khai thác khoáng sản

Quý 2/2015
153,486,396,736

Cộng

153,486,396,736

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Quý 2/2015
505,254,331
2,548,628,101
13,822,608,000

Cộng

56,653,975
65,136,669
16,998,281,076

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Chi phí lãi vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Chi phí tài chính khác
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Quý 2/2015
4,733,044,954
1,209,940,199

Cộng

5,942,985,153

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 2/2015</u>
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1,939,661,894
- Chi phí nhân viên quản lý	
- Chi phí vật liệu, bao bì	97,219,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	235,917,454
- Chi phí bằng tiền khác	1,626,525,440
b. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	20,227,734,821
- Chi phí nhân viên quản lý	3,256,972,513
- Chi phí vật liệu quản lý	205,153,931
- Chi phí đồ dùng văn phòng	103,449,782
- Chi phí khấu hao TSCĐ	386,125,474
- Thuế, phí và lệ phí	182,772,006
- Dự phòng nợ khó đòi	7,072,610,189
- Lợi thế thương mại	4,739,223,899
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,451,592,586
- Chi phí bằng tiền khác	2,829,834,440
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN	-
6. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	
	<u>Quý 2/2015</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	151,684,949,187
- Chi phí nhân công	8,746,142,868
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,811,988,514
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,909,158,600
- Chi phí bằng tiền khác	11,464,539,435
Cộng	181,616,778,604
7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	
	<u>Quý 2/2015</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5,831,493,869
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	5,831,493,869
8. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU/LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU	
	<u>Quý 2/2015</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	14,004,236,643
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	40,700,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	344

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Trong kỳ, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Đối tượng liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Nguyễn Hồ Nam	Chủ tịch HĐQT	Trả tiền mượn	2.786.399,082
Nguyễn Thế Tài	Tổng Giám đốc	Trả tiền mượn	910.076,800

Tại ngày 30/06/2015, Công ty có số dư phải thu/(phải trả) với các bên liên quan:

Đối tượng liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Phải thu/(Phải trả)
Nguyễn Hồ Nam	Chủ tịch HĐQT	Phải trả dài hạn khác	(212,091,600)

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty lập báo cáo bộ phận theo vị trí địa lý theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

	Hồ Chí Minh	Bình Định-Phú Yên	Tổng cộng
Doanh thu thuần	145,263,465,457	127,072,399,480	272,335,864,937
Giá vốn	136,611,144,107	104,155,352,629	240,766,496,736
Lợi nhuận gộp	8,652,321,350	22,917,046,851	31,569,368,201

3. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Tại ngày 30/06/2015		Tại ngày 01/04/2015		Tại ngày 30/06/2015	Tại ngày 01/04/2015
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá trị thuần
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	39,826,737,527		382,695,142,234		39,826,737,527	382,695,142,234
Phải thu khách hàng và phải thu khác	277,936,790,380	(11,813,506,731)	99,620,225,052		266,123,283,649	99,620,225,052
Đầu tư ngắn hạn	56,008,735,640	(272,689,200)	-		55,736,046,440	-
Đầu tư dài hạn	44,298,038,461	(1,142,024,025)	74,635,077,600		43,156,014,436	74,635,077,600
Tổng	418,070,302,008	(13,228,219,956)	556,950,444,886	-	404,842,082,052	556,950,444,886
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	157,969,459,022		65,780,000,000		157,969,459,022	65,780,000,000
Phải trả người bán và phải trả khác	266,930,270,191		80,610,470,328		266,930,270,191	80,610,470,328
Chi phí phải trả	8,325,758,272		-		8,325,758,272	-
Tổng	433,225,487,485	-	146,390,470,328	-	433,225,487,485	146,390,470,328

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên, có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định chính thức vào ngày 30/06/2015 và 01/04/2015. Công ty ước tính giá trị hợp lý và giá trị sổ sách của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính không có chênh lệch trọng yếu.

4. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

a - Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý Rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì Rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của công ty).

Do công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các Rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

b - Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khách hàng được quản lý bằng cách áp dụng hạn mức thanh toán do Ban Tổng giám đốc Công ty phê duyệt. Quá trình thanh toán của khách hàng và mức độ rủi ro tín dụng được Trưởng phòng Kinh doanh và Kế toán trưởng theo dõi liên tục và báo cáo cho Ban Tổng giám đốc.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

c - Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số đầu năm			
Vay và nợ	780,000,000	65,000,000,000	65,780,000,000
Phải trả người bán và phải trả khác	76,396,992,728	4,213,477,600	80,610,470,328
Chi phí phải trả			-
Tổng	77,176,992,728	69,213,477,600	146,390,470,328
Số cuối năm			
Vay và nợ	75,436,351,713	82,533,107,309	157,969,459,022
Phải trả người bán và phải trả khác	247,986,311,716	18,943,958,475	266,930,270,191
Chi phí phải trả	8,325,758,272		8,325,758,272
Tổng	331,748,421,701	101,477,065,784	433,225,487,485

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	382,695,142,234		382,695,142,234
Phải thu khách hàng và phải thu khác	99,620,225,052	-	99,620,225,052
Đầu tư tài chính	-	74,635,077,600	74,635,077,600
Cộng	482,315,367,286	74,635,077,600	556,950,444,886
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	39,826,737,527		39,826,737,527
Phải thu khách hàng và phải thu khác	266,123,283,649	-	266,123,283,649
Đầu tư tài chính	55,736,046,440	43,156,014,436	98,892,060,876
Cộng	361,686,067,616	43,156,014,436	404,842,082,052

5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH DOANH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/06/2015	01/01/2015
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/ Tổng số tài sản	%	55.2%	86.5%
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	44.8%	13.5%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	48.2%	26.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	51.8%	73.8%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán tức thời	lần	0.12	4.96
Khả năng thanh toán nhanh	lần	1.12	6.25
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1.50	6.25
			Kỳ này
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%		10.4%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%		7.1%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%		2.1%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%		1.4%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%		3.4%

6. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu tại ngày 31/03/2015 trên Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần CP Bamboo Capital.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Minh Châu



Ngày 22 tháng 08 năm 2015

Công Tập Giám đốc

CÔNG TẬP GIÁM ĐỐC
CỔ PHẦN
BAMBOO
CAPITAL

Nguyễn Thế Tài